



shā bù

纱布

noun · gauze

Example Sentences

yī shēng yòng shā bù bāo zā shāng kǒu
医生用纱布包扎伤口。

The doctor bandaged the wound with gauze.

yào xiāng lǐ bèi yǒu shā bù hé jiāo dài
药箱里备有纱布和胶带。

The medicine box has gauze and tape.

zhè kuài shā bù xū yào měi tiān gēng huàn yī cì
这块纱布需要每天更换一次。

This piece of gauze needs to be changed once a day.

Trace each character, then write the word on your own.

纱布 纱布 纱布 纱布 纱布 纱布 纱布 纱布 纱布 纱布

布 布 布 布 布 布 布 布